




Tên \_\_\_\_\_  
 Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ 2007

**Bài 27**

AC ẮC ÂC

AC	ẮC	ÂC
<b>ác- cruel</b>	<b>chắc chắn- sure, certain</b>	<b>nhấc- to lift up</b>
<b>các em- all kids</b>	<b>lắc đầu- to shake one's head</b>	<b>Xôi gấc- a type of sticky rice (orange color)</b>
<b>khác- different</b>	<b>sắc, bén- sharp</b>	<b>giấc mơ- a dream</b>
<b>rác- garbage</b>	<b>nhắc, nhắc nhở- to remind</b>	<b>tấc- decimeter</b>
<b>lạc đà- camel</b> 	<b>Cái mắc áo- a coat hanger</b> 	<b>giấc ngủ- n. sleep</b> 

- I. Em dùng những từ thường dùng sau đây để đặt câu cho những chữ có vần AC, ẮC và ẪC. *Use the given sight words to make a sentence for the words ending with AC, ẮC and ẪC. Use these words if you want, you can make up a sentence without using these.*

dùng- to use	Khi- when	mỗi- every, per, each	sợ- scare	thấy- to see, look
làm- to make, to do	nấu- to cook	uống- to drink	phải- must, should	con dao- knife

Ắc.....

.....

Các em.....

.....

lạc đà.....

.....

mắc.....

.....

lắc đầu.....

.....

sắc.....

.....

nhắc.....

.....

giấc mơ.....

.....

**giác ngủ**.....

.....

**xôi gấc**.....

.....

II. Chọn chữ cho mỗi câu. *Find the correct word for each sentence.*

1. (Các, cắc, cắc) nhà trong xóm em trông sang trọng (smart, luxurious) lắm.
2. Người Phi Châu dùng (cái mắc áo, lạc đà, giác ngủ) để chở đồ trong sa mạc.
3. Ba mẹ (nhắc nhở, nhắc, nhắc) em làm bài tiếng Việt mỗi ngày.
4. Em (chắc chắn, chắc chắn, chác chắn) em phải đi học trường Việt Ngữ Lạc Hồng.
5. Em bé (lác đầu, lác đầu, lác đầu) không thích ăn (xôi gấc, xoi gấc, xôi gấc).